

Write these words into English.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| 1. bên cạnh | 14. cái đầu |
| 2. con hà mã | 15. truyền hình |
| 3. phía trước | 16. cửa ra vào |
| 4. ở trên | 17. quả xoài |
| 5. phía sau | 18. cái nón |
| 6. ở giữa | 19. bánh mì kẹp |
| 7. ở trong | 20. cà rốt |
| 8. đôi giày | 21. đôi vớ |
| 9. điện thoại | 22. dưa hấu |
| 10. con chim | 23. quả cam |
| 11. ghế ngồi | 24. búp bê |
| 12. ghế sofa | |
| 13. những bông hoa | |